

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4109/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2025 tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019”;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương Đồng Nai tại Công văn số 7254/SCT-KHTCTH ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Xúc tiến Thương mại năm 2025 tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ chương trình được ban hành kèm theo Quyết định này tổ chức triển



khai thực hiện. Kết quả kịp thời báo cáo, đề xuất gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính xem xét, cân đối giải quyết kinh phí cho Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.



Nguyễn Thị Hoàng



CHƯƠNG TRÌNH

Xúc tiến Thương mại năm 2025 tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 4109./QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

1. Danh mục các sản phẩm được hỗ trợ

- 1.1. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng;
- 1.2. Nhóm sản phẩm gốm, sứ, gạch men (gốm mỹ nghệ, sứ dân dụng và công nghiệp, gạch men);
- 1.3. Hạt điều và các loại hạt khác (cà phê, hạt tiêu,...);
- 1.4. Thức ăn chăn nuôi; Sản phẩm chăn nuôi: Heo, bò, gà...
- 1.5. Thực phẩm chế biến: Bột ngọt, bánh kẹo, trái cây, thức uống đóng hộp, cà phê hòa tan, sữa, nấm, sầu riêng, ớt đóng hộp,...
- 1.6. Vải sợi các loại; Sản phẩm dệt sợi;
- 1.7. Quần áo may sẵn và sản xuất phụ kiện;
- 1.8. Giày dép và sản xuất phụ kiện;
- 1.9. Hóa dược và nông dược (cho người và động thực vật);
- 1.10. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- 1.11. Máy móc thiết bị nông nghiệp
- 1.12. Ô tô, xe máy và sản xuất linh kiện, phụ tùng;
- 1.13. Dây và cáp điện các loại;
- 1.14. Máy móc, thiết bị điện công nghiệp (máy biến thế, động cơ điện,...);
- 1.15. Sản phẩm linh kiện điện tử và máy móc thiết bị điện tử tin học, viễn thông;
- 1.16. Sản phẩm chế biến từ gỗ các loại;
- 1.17. Cao su; các sản phẩm từ cao su
- 1.18. Sản phẩm Ocop, sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.
- 1.19. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ;
- 1.20. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh như: Cà phê, hạt điều, hạt tiêu, bưởi, xoài, thanh long, chôm chôm, sầu riêng...

2. Đối tượng được hỗ trợ

Đối tượng được thụ hưởng kinh phí hỗ trợ là những doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh, hộ nông dân, trang trại tham gia vào chương trình có nhu cầu về phát triển mặt hàng theo định hướng và thị trường mục tiêu.

II. THỊ TRƯỜNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Trong tỉnh Đồng Nai

a) Phục vụ cho dân cư thuộc khu vực nông thôn, chú trọng đến các xã điểm của tỉnh;

b) Khu tập trung công nhân các khu công nghiệp, các nông trường cao su;

c) Thị trường thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.

2. Các tỉnh trọng điểm: Thị trường thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ...

3. Thị trường nước ngoài: Mỹ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Campuchia, Indonesia, CHLB Đức, Ấn Độ, Úc, Lào, Nam Phi...

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Hội chợ triển lãm trong tỉnh.

2. Hội chợ triển lãm ngoài tỉnh.

3. Hội chợ, triển lãm và giao thương nước ngoài.

4. Kết nối giao thương, Hội nghị, hội thảo trong nước.

5. Hoạt động XTTM hỗ trợ sản phẩm nông nghiệp nông thôn tiêu biểu và sản phẩm chủ lực của địa phương.

6. Hoạt động XTTM “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng VN”.

7. Đẩy mạnh công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

8. Kinh phí cập nhật thông tin Website Trung tâm Xúc tiến Thương mại.

9. Tổ chức hội chợ công thương vùng Đông nam bộ 2025 tại Đồng Nai.

10. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chương trình 9th Monthly B2B (giao thương ngày 09 hàng tháng) tại Tp. HCM.

11. Festival Gốm truyền thống Biên Hòa, Đồng Nai năm 2025.

12. Bảng tổng hợp dự toán kinh phí chương trình xúc tiến thương mại năm 2025.

13. Bảng tổng hợp chi tiết dự toán kinh phí chương trình xúc tiến thương mại năm 2025.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Mức hỗ trợ và thủ tục tham gia chương trình để được hỗ trợ thực hiện theo quy định từ Điều 3 đến Điều 12 Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung

chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Kinh phí thuộc nguồn quỹ xúc tiến thương mại hỗ trợ cho những hoạt động đã được ghi trong chương trình được duyệt và thanh quyết toán theo quy định của UBND tỉnh Đồng Nai và Bộ Tài chính.

3. Cơ sở cho việc lập dự toán chi hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Kế hoạch kinh phí hỗ trợ của chương trình được xây dựng trên cơ sở tiết kiệm, không lập kế hoạch chi cho các hoạt động trong thực tế có thể sử dụng các nguồn thu khác để tự cân đối.

5. Sở Công Thương Đồng Nai chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan như Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa,... triển khai, theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo UBND tỉnh Đồng Nai vào cuối quý IV hàng năm./.



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 44.09./QĐ-UBND ngày 24.11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Ghi chú
I	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TRONG TỈNH				97.200.000	
1.	Hỗ trợ cho các sản phẩm OCOP trưng bày, giới thiệu sản phẩm trong gian hàng chung tỉnh Đồng Nai tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh. Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại hội chợ trong tỉnh.				97.200.000	
1	Chi phí thuê 02 gian hàng	gian	2	9.000.000	18.000.000	
2	Thiết kế, thi công gian hàng	gian	2	20.000.000	40.000.000	
3	Thuê bảo vệ trực đêm trong coi gian hàng	2 người x 7 đêm x 8 giờ/đêm x 50.000đ			5.600.000	
4	Nhiên liệu phục vụ chọn sản phẩm (chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh)	lít	50	24.000	1.200.000	
5	Văn phòng phẩm	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thuê bốc vác hàng triển lãm lên và xuống	4 người x 2 lượt x 500.000đ/lượt			4.000.000	
7	Thuê xe vận chuyển hàng hóa từ các huyện trên địa bàn tỉnh và trả lại sau khi kết thúc hội chợ	Chương trình	1	4.500.000	4.500.000	
8	Thiết kế, in, đóng cuốn kỷ yếu thông tin doanh nghiệp tỉnh	cuốn	400	55.000	22.000.000	
9	Điện thoại hỗ trợ	người	2	200.000	400.000	
2	Hội chợ mua sắm cuối năm Đồng Nai					Tự cân đối
II	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM NGOÀI TỈNH				2.364.300.000	
II.1	Tham gia hội chợ OCOP. Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê và sản phẩm OCOP				132.300.000	
1	Thuê gian hàng	gian	2	5.000.000	10.000.000	
2	Thiết kế và thi công	gian	2	15.000.000	30.000.000	
3	Vận chuyển hàng triển lãm từ Đồng Nai - Đắk Lắk và ngược lại	4m3 x 2.400.000 đ/m3/lượt x 2 lượt			19.200.000	
4	Chi phí nhiên liệu chở Lănch đạo đi và về sân bay Tân Sơn Nhất	Lít	25	24.000	600.000	
5	Vé máy bay khứ hồi cho lãnh đạo đi dự hội chợ	Vé	2	3.000.000	6.000.000	

6	Thuế xe trọn gói phục vụ hội chợ: Xe 7 chỗ ngồi; Thời gian: 08 ngày. Chi phí thuế xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	18.000.000	18.000.000
7	Thiết kế, in kỹ yếu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh quảng bá tại HC	Cuốn	200	55.000	11.000.000
8	Chi phí nhiên liệu đi lựa chọn sản phẩm tại các huyện	Lít	100	24.000	2.400.000
9	Chi phí phòng nghỉ	02 phòng x 700.000đ/phòng x 07 đêm 02 phòng x 700.000đ/phòng x 05 đêm			16.800.000
10	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.100.000	1.100.000
11	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 08 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 06 ngày			8.800.000
12	Thuế bảo vệ trông coi gian hàng	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000
13	Thuế bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt			2.000.000
14	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Chương trình	1	400.000	400.000
II.2	Hội chợ hàng Việt Nam tiêu biểu xuất khẩu 2025 tại TPHCM				227.000.000
1	Thuế gian hàng	Gian	6	12.500.000	75.000.000
2	Thiết kế và thi công	Gian	6	15.000.000	90.000.000
3	Thiết kế, in tài liệu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh	Cuốn	300	55.000	16.500.000
4	Vận chuyển hàng hóa từ Đồng Nai - TPHCM và ngược lại	6m3 x 1.500.000đ/m3 x 2 lượt			18.000.000
5	Thuế xe trọn gói phục vụ hội chợ: Xe 7 chỗ ngồi; Thời gian: 05 ngày. Chi phí thuế xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	12.000.000	12.000.000
6	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.000.000	1.000.000
7	Công tác phí phục vụ hội chợ	(200.000đ/ngày x 04 người x 6 ngày) (200.000đ/ngày x 02 người x 2 ngày)			5.600.000
8	Thuế bốc vác hàng hóa lên xuống	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt			2.000.000
9	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000
10	Thẩm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000
11	Thuế bảo vệ trông coi gian hàng hội chợ	2 người x 500.000 đ/đêm x 5 đêm			5.000.000

II.3	Hội chợ Thương mại Việt Nam - Campuchia tại Đắk Nông					149.020.000	
1	Thuê gian hàng	gian	4	5.000.000	20.000.000		
2	Thiết kế và thi công	gian	4	12.000.000	48.000.000		
3	Vận chuyển hàng triển lãm từ Đồng Nai - Đắk Nông và ngược lại	4m3 x 2.200.000 đ/m3/lượt x 2 lượt			17.600.000		
4	Nhiên liệu phục vụ công tác hội chợ (chở lãnh đạo đi công tác khứ hồi)	Lít	80	24.000	1.920.000		
5	Phí cầu phà đường	Lượt	2	200.000	400.000		
6	Thuê xe trọn gói phục vụ hội chợ: Xe 7 chỗ ngồi; Thời gian: 09 ngày. Chi phí thuê xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	13.500.000	13.500.000		
7	Thiết kế, in kỷ yếu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh quảng bá tại HC	Cuốn	300	55.000	16.500.000		
8	Chi phí phòng nghỉ	02 phòng x 700.000đ/phòng x 08 đêm + 02 phòng x 700.000đ/phòng x 03 đêm		15.400.000			
9	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000		
10	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 09 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 04 ngày		8.800.000			
11	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	1 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm		3.000.000			
12	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt		2.000.000			
13	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Chương trình	1	400.000	400.000		
II.4	Hội chợ Hàng Việt Đà Nẵng 2025 - Tôn vinh sản phẩm OCOP				171.000.000		
1	Thuê gian hàng	gian	4	5.000.000	10.000.000		
2	Thiết kế và thi công	gian	4	12.000.000	48.000.000		
3	Vận chuyển hàng triển lãm từ Đồng Nai - Đà Nẵng và ngược lại	4m3 x 2.700.000 đ/m3/lượt x 2 lượt		21.600.000			
4	Chi phí nhiên liệu chở Lãnh đạo đi và về sân bay Tân Sơn Nhất	Lít	25	24.000	600.000		
5	Thuê xe trọn gói phục vụ hội chợ: Xe 7 chỗ ngồi; Thời gian: 07 ngày. Chi phí thuê xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	12.000.000	12.000.000		

6	Vé máy bay khứ hồi cho Lãnh đạo		3.000.000đ/lượt x 02 người x 02 lượt	12.000.000	
7	Vé tàu, xe đi và về cho 04 viên chức đi công tác tại Đà Nẵng		1.000.000đ/lượt x 04 người x 02 lượt	8.000.000	
8	Thiết kế, in kỹ yếu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh quảng bá tại Hội chợ	Cuốn	300	55.000	16.500.000
9	Chi phí nhiên liệu đi lựa chọn sản phẩm tại các huyện	Lít	100	24.000	2.400.000
10	Chi phí phòng nghỉ	02 phòng x 700.000đ/phòng x 08 đêm + 02 phòng x 700.000đ/phòng x 05 đêm			19.600.000
11	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000
12	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 10 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 06 ngày			10.400.000
13	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000
14	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt			2.000.000
15	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Chương trình	1	400.000	400.000
II.5 Ngày hội sản phẩm đặc trưng nổi tiếng An Giang và các vùng miền lần thứ II năm 2025					
1	Thuê gian hàng	gian	4	5.000.000	20.000.000
2	Thiết kế và thi công	gian	4	11.500.000	46.000.000
3	Vận chuyển hàng triển lãm từ Đồng Nai -An Giang và ngược lại	6m3 x 1.800.000 đ/m3/lượt x 2 lượt			21.600.000
4	Nhiên liệu phục vụ công tác hội chợ (chờ lãnh đạo đi công tác khứ hồi)	Lít	120	24.000	2.880.000
5	Phí cầu phà đường	Lượt	2	300.000	600.000
6	Thuê xe trọn gói phục vụ hội chợ: Xe 7 chỗ ngồi; Thời gian: 09 ngày. Chi phí thuê xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	16.000.000	16.000.000
7	Thiết kế, in kỹ yếu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh quảng bá tại HC	Cuốn	300	55.000	16.500.000
8	Chi phí nhiên liệu đi lựa chọn sản phẩm tại các huyện	Lít	50	24.000	1.200.000
9	Chi phí phòng nghỉ	02 phòng x 700.000đ/phòng x 08 đêm + 02 phòng x 700.000đ/phòng x 04 đêm			16.800.000
10	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000

11	Công tác phí phục vụ hội chợ	200.000đ/ngày x 04 người x 09 ngày + 200.000đ/ngày x 02 người x 05 ngày			9.200.000	
12	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	1 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			3.000.000	
13	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt			3.000.000	
14	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Chương trình	1	400.000	400.000	
II.6 Tham gia hội chợ OCOP. Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại hội chợ vùng Đông Nam Bộ						
1	Chi phí thuê gian hàng	gian	6	5.000.000	30.000.000	
2	Thiết kế, thi công gian hàng	gian	6	12.000.000	72.000.000	
3	Thuê bảo vệ trực đêm trông coi gian hàng	2 người x 7 đêm x 8 giờ/đêm x 50.000đ			5.600.000	
4	Nhiên liệu phục vụ chọn sản phẩm (chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh)	lít	100	24.000	2.400.000	
5	Văn phòng phẩm	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thuê bốc vác hàng triển lãm lên và xuống	3 người x 2 lượt x 500.000đ/lượt			3.000.000	
7	Thuê xe vận chuyển hàng hóa từ các huyện trên địa bàn tỉnh và trả lại sau khi kết thúc hội chợ	Chương trình	1	6.400.000	6.400.000	
8	Thảm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.400.000	1.400.000	
9	Thiết kế, in, đóng cuốn kỷ yếu thông tin doanh nghiệp tỉnh	cuốn	300	55.000	16.500.000	
	Điện thoại hỗ trợ	người	2	200.000	400.000	
II.7 Tổ chức gian hàng chung trưng bày, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh tại Hội chợ Công nghiệp - Thương mại Phú Yên năm 2025						
1	Thuê gian hàng	Gian	4	8.000.000	32.000.000	
2	Thiết kế và thi công	Gian	4	11.000.000	44.000.000	
3	Thiết kế, in tài liệu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh	Cuốn	280	55.000	15.400.000	
4	Vận chuyển hàng hóa từ Đồng Nai - Phú Yên và ngược lại	6m3 x 2.400.000đ/m3 x 2 lượt			28.800.000	
5	Vé tàu hỏa hoặc xe giường nằm cho viên chức đi trực hội chợ khứ hồi	Vé	8	600.000	4.800.000	
6	Nhiên liệu phục vụ công tác hội chợ (chở lãnh đạo đi công tác khứ hồi)	Lít	200	24.000	4.800.000	

7	Phí cầu pha đường	Lượt	2	300.000	600.000
8	Thuê xe 5 chỗ chờ lãnh đạo và viên chức trực hội chợ tại Phú Yên	Ngày	8	500.000	4.000.000
9	Chi phí phòng nghỉ Đoàn công tác	02 phòng đôi x 700.000đ/phòng x 07 đêm 02 phòng đơn x 700.000đ/phòng x 4 đêm			15.400.000
10	Văn phòng phẩm phục vụ hội chợ	Chương trình	1	1.000.000	1.000.000
11	Công tác phí phục vụ hội chợ	(200.000đ/ngày x 04 người x 8 ngày) (200.000đ/ngày x 02 người x 5 ngày)			8.400.000
12	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống	500.000 đ/người/lượt x 2 người x 2 lượt			2.000.000
13	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000
14	Thăm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.200.000	1.200.000
15	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng hội chợ	2 người x 500.000 đ/đêm x 6 đêm			6.000.000
II.8	Hội chợ Triển lãm nông nghiệp quốc tế - AgroViet 2025 (7 ngày)				129.800.000
1	Vật dụng trưng bày, trang trí, bảo quản				2.000.000
	Dụng cụ trưng bày (khăn trải bàn, lọ, giỏ, rổ,...)	Cái	20	100.000	2.000.000
2	Thi công thiết kế dàn dựng, gian hàng				51.100.000
	Thuê gian hàng tiêu chuẩn	Gian hàng	2	7.000.000	14.000.000
	Thuê kệ 3 tầng lớn (1000 rộng x 1500 dài x 1000/750/500 chiều cao)	kệ	4	2.500.000	10.000.000
	Thuê kệ 2 tầng nhỏ (700 rộng x 1000 dài x 1000/750 chiều cao)	kệ	2	2.000.000	4.000.000
	Thuê kệ dựng brochure	kệ	1	1.500.000	1.500.000
	Vách tường chính gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18m2 x 500.000 m2	m2	18	500.000	9.000.000
	Trần gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 6m x 1 m	m2	6	500.000	3.000.000
	Vách tường bên hông gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18 m2 x 500.000 m2	m2	18	500.000	9.000.000
	Thuê bạt quây gian hàng	cái	4	150.000	600.000
3	Phương tiện đưa đón cán bộ				43.300.000
	Phương tiện đưa đón cán bộ tham gia hội chợ (vé máy bay đi và về): 3 người x 2 vé = 6 vé	Vé	6	3.500.000	21.000.000
	Thuê xe đưa cán bộ di chuyển từ cơ quan đến sân bay và ngược lại; taxi từ sân bay đến hội chợ và ngược lại	Chuyến	4	2.000.000	8.000.000
	Cước gửi sản phẩm các đơn vị gửi đi trưng bày	chuyến	2	7.000.000	14.000.000
	Cước taxi từ khách sạn đến hội chợ	Đợt	1	300.000	300.000

4	Thuê phòng nghỉ, phụ cấp công tác					16.200.000	
	Chi tiền phòng ngủ (3 người = 2 phòng x 6 ngày x 1.000.000 đồng/ngày)	Ngày	12		1.000.000	12.000.000	
	Phụ cấp lưu trú: 3 người x 200.000đ/người x 7 ngày	Người x ngày	21		200.000	4.200.000	
5	In ấn tài liệu giới thiệu quảng sản phẩm					17.200.000	
	In màu bảng tên sản phẩm bìa cứng: 30 tấm x 20.000đ/tấm	tấm	30		20.000	600.000	
	In tài liệu giới thiệu sản phẩm nông sản Đồng Nai	cuốn	300		40.000	12.000.000	
	Kẹp đựng gim bảng tên trên giỏ sản phẩm: 30 cái x 20.000đ	kẹp	30		20.000	600.000	
	In tờ rơi giới thiệu các sản phẩm trưng bày tại gian hàng	Tờ	1.000		4.000	4.000.000	
II.9	Hội chợ - Triển lãm Giống, Nông nghiệp công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh- năm 2025 (7 ngày)					88.500.000	
1	Gian hàng triển lãm					51.100.000	
	Thuê gian hàng triển lãm	gian	2		7.000.000	14.000.000	
	Thuê kệ 3 tầng lớn (1000 rộng x 1500 dài x 1000/750/500 chiều cao)	kệ	4		2.500.000	10.000.000	
	Thuê kệ 2 tầng nhỏ (700 rộng x 1000 dài x 1000/750 chiều cao)	kệ	2		2.000.000	4.000.000	
	Thuê kệ đựng brochure	kệ	1		1.500.000	1.500.000	
	Vách tường chính gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 18m2x500.000m2	m2	18		500.000	9.000.000	
	02 vách tường 02 bên gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt): 18m2 x 500.000m2	m2	18		500.000	9.000.000	
	Trán gian hàng (Căng bạt in Hi Flex, khung sắt) 6m x 1 m	m2	6		500.000	3.000.000	
	Thuê bạt quây gian hàng	cái	4		150.000	600.000	
2	Phương tiện đưa đón cán bộ					4.000.000	
	Thuê xe đưa cán bộ và sản phẩm di chuyển từ cơ quan đến Địa điểm tổ chức hội chợ và ngược lại	Chuyến	2		2.000.000	4.000.000	
3	Thuê phòng nghỉ, phụ cấp công tác					16.200.000	
	Chi tiền phòng ngủ (3 người = 2 phòng x 6 ngày x 1.000.000 đồng/ngày)	Ngày	12		1.000.000	12.000.000	
	Phụ cấp lưu trú cán bộ đi triển lãm : 3 người x 200.000đ/người x 7 ngày	Người x ngày	21		200.000	4.200.000	
4	In ấn tài liệu giới thiệu giới thiệu làng nghề					17.200.000	
	In màu bảng tên sản phẩm bìa cứng: 30 tấm x 20.000đ/tấm	tấm	30		20.000	600.000	
	In tài liệu giới thiệu sản phẩm OCOP tỉnh Đồng Nai	cuốn	300		40.000	12.000.000	
	Kẹp đựng gim bảng tên trên giỏ sản phẩm: 30 cái x 20.000đ	kẹp	30		20.000	600.000	

	In tờ rơi giới thiệu các sản phẩm trưng bày tại gian hàng	Tờ	1.000	4.000	4.000.000
II.10	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh.				1.000.000.000
III	HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM VÀ GIAO THƯƠNG NƯỚC NGOÀI				4.835.700.000
III.1	Đoàn công tác của tỉnh xúc tiến thương mại tại Hoa Kỳ (10 cán bộ CCVC ÷ 14 DN; 8 ngày)				3.105.220.000
1.1	Chi phí cho các thành viên là công chức, viên chức.				1.066.125.000
1	Vé máy bay cho Trưởng đoàn (tiêu chuẩn A)	người	1	120.000.000	120.000.000
2	Vé máy bay cho thành viên là công chức, viên chức	người	9	54.000.000	486.000.000
3	Tiền thuê phương tiện từ sân bay - nơi ở (nước ngoài) 110 USD/người.	người	10	2.750.000	27.500.000
4	Tiền thuê phương tiện đi làm việc hàng ngày tại nơi đến công tác 80 USD/người x 9 người	người	10	2.000.000	20.000.000
5	Tiền phòng nghỉ cho Trưởng đoàn (1 người hạng A x 85USD x 5 đêm)	người x đêm	5	2.125.000	10.625.000
6	Tiền phòng nghỉ (9 người hạng B x 80USD x 5 đêm)	người x đêm	45	2.000.000	90.000.000
7	Tiền ăn, tiêu vật cho Trưởng đoàn (1 người hạng A x 80 USD x 8 ngày)	người x ngày	8	2.000.000	16.000.000
8	Tiền ăn, tiêu vật cho công chức, viên chức (9 người hạng B x 75 USD x 8 ngày)	người x ngày	72	1.875.000	135.000.000
9	Lệ phí thị thực (200 USD)	người	10	5.000.000	50.000.000
10	Thuế xe đi làm hộ chiếu, thị thực	chuyến	4	1.500.000	6.000.000
11	Tiền bảo hiểm y tế	người	10	1.250.000	12.500.000
12	Thanh toán cho đơn vị cung cấp (hướng dẫn viên đơn vị tổ chức phục vụ cho Đoàn công tác: 01 HDV trong nước + 01 HDV tại nước sở tại)	người	1	84.000.000	84.000.000
13	Phí điện thoại, fax, internet tại nước ngoài (80 USD/đoàn)	đoàn	1	2.000.000	2.000.000
14	Tiền cước hành lý (100 USD)	đoàn	1	2.500.000	2.500.000
15	Thuế xe 30 chỗ Biên Hòa - sân bay TSN - Biên Hòa (khứ hồi)	chuyến	2	2.000.000	4.000.000
1.2	Chi phí chung cho công tác chuẩn bị.				77.000.000
1	Chi phí in ấn tài liệu phục vụ đoàn công tác (bao gồm đóng tập tài liệu)	cuốn	100	50.000	5.000.000

2	Chi phí nhiên liệu phục vụ đoàn công tác	lít	100	25.000	2.500.000	
3	Thuê dịch tài liệu sang tiếng Anh	trang	100	195.000	19.500.000	
4	Thuê biên dịch và đọc lời bình cho phim giới thiệu tổng quan về Đồng Nai	gói	1	21.000.000	21.000.000	
5	Chi phí văn phòng phẩm	lần	1	1.000.000	1.000.000	
6	Tranh phong cảnh làm quà tặng.	bức	3	1.000.000	3.000.000	
7	Phí điện thoại phục vụ công tác tổ chức	đoàn	1	1.000.000	1.000.000	
8	Chi phí in thẻ đeo, thẻ hành lý, túi đựng tài liệu cho khách tham dự hội nghị	hội nghị	1	12.000.000	12.000.000	
9	Chi làm thêm giờ				12.000.000	
1.3	Chi phí hỗ trợ cho các DN tham gia xúc tiến thương mại.				1.080.000.000	
	Hỗ trợ tiền vé máy bay khứ hồi (quốc tế và nội địa tại nước ngoài) cho các Hội, hiệp hội, doanh nghiệp tham gia đoàn công tác	doanh nghiệp	20	54.000.000	1.080.000.000	
1.4	Chi phí tổ chức hội nghị xúc tiến thương mại tại Hoa Kỳ				793.750.000	
1	Thuê hội trường tổ chức hội nghị	phòng	1	\$ 18.000	450.000.000	Tỷ giá tạm tính: 25.000 VNĐ/USD)
2	Thuê phiên dịch tiếng Anh kiêm MC	người	2	\$ 1.500	75.000.000	
3	Chi phí tuyên truyền và mời khách tham dự hội nghị	lần	1	\$ 2.000	50.000.000	
4	Tiệc teabreak (trà, cà phê, nước suối, trái cây, bánh ngọt)	suất	100	\$ 20	50.000.000	
5	Trang thiết bị và trang trí hội nghị (Máy chiếu, màn chiếu, âm thanh, bút, giấy, bảng tên, hoa trang trí...)	chương trình	1	\$ 1.500	37.500.000	
6	Tiệc chiêu đãi các tổ chức, hiệp hội, cơ quan Thương vụ tại Hoa Kỳ (70 người x 75 USD/người)	suất	70	1.875.000	131.250.000	Điều 3, Khoản 2.10 theo Thông tư 102/2012/TT-BTC
1.5	Chi phí tư vấn, thẩm định				36.345.000	
1	Phí thẩm định chi phí giao thương xúc tiến thương mại tại nước ngoài	lần	1	17.000.000	17.000.000	
2	Phí tư vấn thẩm định E-HSMT và KOLCNT	gói	1	5.345.000	5.345.000	
3	Phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT	gói	1	14.000.000	14.000.000	
1.6	Chi phí dự phòng				52.000.000	
III.2	Tham gia Hội chợ triển lãm tại Trung Quốc				420.480.000	

2.1	Chi phí tổ chức gian hàng chung của tỉnh					165.480.000	Cục XTMM hỗ trợ
1	Tiền thuê gian hàng	gian	6		-		
2	Thiết kế và thi công	gian	1		10.000.000	10.000.000	
3	Xăng xe (thuế xe) lựa chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh	lít	100		23.000	2.300.000	
4	Vận chuyển hàng triển lãm từ Biên Hòa đi Thương Hải - Trung Quốc và ngược lại (đã bao gồm bao bì, đóng gói)	m3	6		12.000.000	72.000.000	
5	Bốc vác hàng hóa triển lãm lên, xuống tại Trung Quốc	lượt	2		\$ 150	7.140.000	
6	Chi phí trông coi hàng hóa ban đêm	đêm	10		\$ 80	19.040.000	
7	Thuế phiên dịch tại Hội chợ (2 người/4ngày)	người /ngày	11		2.000.000	22.000.000	Khoản 1 Điều 11, Thông tư 71/2018/TT-BTC
8	Thuế dịch tài liệu	Trang	50		180.000	9.000.000	
9	In cuốn tài liệu quảng cáo sản phẩm của Tỉnh	Cuốn	200		120.000	24.000.000	
2.2	Chi phí cho các thành viên là công chức, viên chức.					255.000.000	
1	Vé máy bay khứ hồi TP. HCM - Trung Quốc - TPHCM (04 người)	vé	4		15.000.000	60.000.000	
2	Thuê phương tiện đi lại Biên Hòa, Đồng Nai - sân bay Tân Sơn Nhất (khứ hồi)	lượt	2		1.500.000	3.000.000	
3	Chi phí xin cấp Visa Trung Quốc	người	4		\$ 140	14.000.000	
4	Thuê phương tiện đi lại hàng ngày từ nơi ở đến nơi tổ chức hội chợ tại Trung Quốc (4 người x 80USD/người)	Người	4		\$ 80	8.000.000	Theo Thông tư 102/2012/TT-BCT ngày 21/6/2012
5	Thuê phương tiện từ sân bay đến nơi ở và ngược lại	người	4		\$ 100	10.000.000	
6	Tiền thuê phòng nghỉ (4 người x 75USD x 10 đêm)	người / ngày	40		\$ 75	75.000.000	
7	Tiền ăn, tiêu vặt cho công chức, viên chức (4 người x 70USD x 11 ngày)	người / ngày	44		\$ 70	77.000.000	
8	Điện thoại, Fax, Internet cho trưởng đoàn	Người	1		\$ 80	2.000.000	
9	Phí thăm định chi phí tổ chức chương trình	lần	1		1.600.000	1.600.000	
10	Phí tư vấn thẩm định E-HSMT và KQLCNT	gói	1		2.200.000	2.200.000	
11	Phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT	gói	1		2.200.000	2.200.000	
III.3	Hỗ trợ các Hiệp hội, Hội, doanh nghiệp tham gia các Hội chợ Triển lãm tại nước ngoài.					200.000.000	

III.4	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai tham gia Hội chợ Interzum Cologne 2025, CHLB Đức.				540.000.000	
III.5	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ Đồng Nai tham gia gian hàng tại Hội chợ Spoga + Gafa 2025, CHLB Đức				200.000.000	
III.6	Hỗ trợ Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ tham gia Hội chợ triển lãm The Australian International Furniture Fair 2025 (AIFFF 2025) tại Australia.				200.000.000	
III.7	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trong, ngoài tỉnh và trên môi trường mạng.				170.000.000	
IV	KẾT NỐI GIAO THƯƠNG, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO TRONG NƯỚC				940.500.000	
IV.1	Tổ chức cho các đơn vị đạt sản phẩm OCOP tham gia kết nối giao thương, kết nối cung cầu. Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà nhà cung cấp cửa kính, thành miền Bắc. (CC, VC = 6 người + 14 DN = 20 người)				200.000.000	
1	Vé máy bay cho CC, VC (6 người)	vé	8	3.500.000	28.000.000	
2	Thuê xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sơ từ BH - sân bay và ngược lại.	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
3	Thuê xe đưa đón LĐ Sơ từ sân bay - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	3.000.000	6.000.000	
4	Vé máy bay cho thành viên Đoàn từ BH - miền Bắc và ngược lại (14 người)	vé	28	2.000.000	56.000.000	
5	Thuê xe (29 chỗ) đưa đón Đoàn từ BH - sân bay và ngược lại.	chuyến	2	3.000.000	6.000.000	
6	Thuê xe (29 chỗ) đưa đón Đoàn từ nhà ga - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	6.700.000	13.400.000	
7	Chi phí phòng nghỉ 01 phòng 2 người x 3 đêm	phòng	30	1.000.000	30.000.000	
8	Thuê xe (29 chỗ) đưa đón Đoàn tham dự hội nghị tại địa phương tổ chức hội nghị.	ngày	3	1.500.000	4.500.000	
9	Công tác phí cho CC, VC và tiền ăn cho DN tham gia (04 ngày)	người/ngày	72	200.000	14.400.000	
10	Chi phí thuê hội trường (60 người)	ngày	1	6.500.000	6.500.000	
11	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	
12	In banner + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000	
13	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	

14	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	50	50.000	2.500.000	
15	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	50	40.000	2.000.000	
16	Ăn trưa hội nghị	người	50	200.000	10.000.000	
17	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2	1.000.000	2.000.000	
18	Chi làm thêm giờ				8.000.000	
19	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.200.000	1.200.000	
IV.2	Tổ chức cho các đơn vị đạt sản phẩm OCOP tham gia kết nối giao thương, kết nối cung cầu. Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Trung. (CC, VC = 4 người + 14 DN = 18 người)					200.000.000
1	Vé máy bay cho CC, VC (4 người)	vé	8	3.000.000	24.000.000	
2	Thuế xe (4 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH - sân bay và ngược lại.	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
3	Thuế xe đưa đón LĐ Sở từ sân bay - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	3.000.000	6.000.000	
4	Vé máy bay cho thành viên Đoàn từ BH - miền Trung và ngược lại (14 người)	vé	28	1.900.000	53.200.000	
5	Thuế xe (29 chỗ) đưa đón LĐ Sở từ BH - sân bay và ngược lại.	chuyến	2	3.000.000	6.000.000	
6	Thuế xe 29 chỗ ngồi đưa đón Đoàn từ ga - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại.	chuyến	2	6.700.000	13.400.000	
7	Chi phí phòng nghỉ 01 phòng 2 người x 3 đêm	phòng	30	1.000.000	30.000.000	
8	Thuế xe đưa đón Đoàn tham dự hội nghị tại địa phương tổ chức hội nghị.	ngày	3	2.000.000	6.000.000	
9	Công tác phí cho CC, VC và tiền ăn cho DN tham gia (04 ngày)	người x ngày	72	200.000	14.400.000	
10	Chi phí thuê hội trường (60 người)	ngày	1	6.000.000	6.000.000	
11	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	
12	In băng rôn + công treo ngoài cổng	m2	20	100.000	2.000.000	
13	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
14	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	70	50.000	3.500.000	
15	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	70	40.000	2.800.000	

16	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	70	200.000	14.000.000	
17	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2	1.000.000	2.000.000	
18	Chi làm thêm giờ				8.000.000	
19	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.200.000	1.200.000	
IV.3	Hội nghị Kết nối giao thương giữa DN Đồng Nai với nhà cung cấp của tỉnh, thành miền Nam. (CC,VC = 4 người + 16 DN = 20 người)					126.200.000
1	Thuê xe trọn gói, đưa đón LĐ Sở, TT từ BH - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại: Xe 4 chỗ ngồi; Thời gian: 04 ngày. Chi phí thuê xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	14.000.000	14.000.000	
2	Thuê xe trọn gói, đưa đón Đoàn từ BH - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại: Xe 29 chỗ ngồi; Thời gian: 04 ngày. Chi phí thuê xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	18.400.000	18.400.000	
3	Chi phí phòng nghỉ 01 phòng 2 người x 3 đêm	phòng	33	1.000.000	33.000.000	
4	Công tác phí cho CC,VC và tiền ăn cho DN tham gia	người/ngày	80	200.000	16.000.000	
5	Chi phí thuê hội trường (70 người)	ngày	1	6.500.000	6.500.000	
6	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	5.000.000	5.000.000	
7	In banner + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000	
8	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
9	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	70	50.000	3.500.000	
10	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	70	40.000	2.800.000	
11	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	70	200.000	14.000.000	
12	Chi bồi dưỡng cho người báo cáo tại hội nghị	người	2	1.000.000	2.000.000	
13	Chi làm thêm giờ				8.000.000	
IV.4	Hội nghị kết nối cung - cầu tại TP HCM (4 ngày) (CC,VC = 4 người + 14 DN = 18 người)					197.500.000

1	Thuế xe trọn gói, đưa đón Đoàn từ BH - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại: Xe 29 chỗ ngồi; Thời gian: 04 ngày. Chi phí thuế xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	8.000.000	8.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
2	Thuế xe trọn gói, đưa đón LĐ Sở, TT từ BH - địa phương tổ chức hội nghị và ngược lại: Xe 4 chỗ ngồi; Thời gian: 02 ngày. Chi phí thuế xe đã bao gồm: thuế VAT, phí cầu đường, chi phí ăn ở của lái xe, xăng dầu, bảo hiểm...	gói	1	2.000.000	2.000.000	
3	Thuế xe làm việc với các sở, ngành, hiệp hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
4	Chi phí phòng nghỉ (01 phòng 2 người x 3 đêm)	phòng	30	1.000.000	30.000.000	
5	Công tác phí cho CC.VC và tiền ăn cho DN tham gia (04 ngày)	người x ngày	72	200.000	14.400.000	
6	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người x ngày	50	40.000	2.000.000	
7	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	50	50.000	2.500.000	
8	Ăn trưa cho đại biểu ngoài tỉnh	người	50	200.000	10.000.000	
9	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
10	Xây dựng ngôi nhà chung của tỉnh Đồng Nai					
a	Thiết kế và thi công	gian	6	15.500.000	93.000.000	
b	Tổng hợp hình ảnh, thiết kế, in kỷ yếu	cuốn	200	50.000	10.000.000	
c	Vận chuyển hàng triển lãm đi và về	gói	1	9.000.000	9.000.000	
d	Thuê bốc vác hàng hóa lên xuống hội chợ	người	4	200.000	800.000	
e	Thuê bảo vệ trông coi gian hàng	người x ngày	3	400.000	1.200.000	
g	Công tác phí giám sát thi công gian hàng, sắp xếp, thu gom hàng hóa, trực thuyết minh, hướng dẫn và giới thiệu sản phẩm tại gian hàng (4 người x 200.000 đ x 3 ngày)	người x ngày	12	200.000	2.400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
11	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.000.000	
12	Chi phí thẩm định giá	gói	1	1.200.000	1.200.000	

IV.5 Hội nghị phổ biến quy chế XTMT và chương trình XTMT năm 2025 tại TP Biên Hòa						63.200.000	
1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000		8.000.000	
2	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000		4.500.000	
3	In băngrôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000		2.000.000	
4	Chi phí photo, đóng tập tài liệu	bộ	150	40.000		6.000.000	
5	Bao thư, bìa nút...	bộ	150	10.000		1.500.000	
6	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình	gói	2	200.000		400.000	
7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	120	40.000		4.800.000	
8	Ăn trưa hội nghị	người	120	200.000		24.000.000	
9	Chi phí thuê xe làm việc với các Hiệp, Hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000		2.000.000	
10	Thù lao cho báo cáo viên bao gồm phụ cấp tiền biên soạn mới tài liệu)	người	2	1.000.000		2.000.000	
11	Chi làm thêm giờ					8.000.000	
IV.6 Hội thảo “Kết nối giao thương ngành Gỗ năm 2025”						44.000.000	
1	In ấn tài liệu, đóng cuốn	Cuốn	120	60.000		7.200.000	
2	Trang trí: Hoa, backroud	Gói	1	5.000.000		5.000.000	
3	Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng, thiết bị Hội thảo	Gói	1	15.000.000		15.000.000	
4	Chi phí teabreak	Người	120	40.000		4.800.000	
5	Chi hỗ trợ 50% tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	120	100.000		12.000.000	
IV.7 Hội thảo “Gỗ kỹ thuật - Kết nối tiêu thụ và phát triển bền vững”						36.000.000	
1	In ấn tài liệu, đóng cuốn	Cuốn	100	60.000		6.000.000	
2	Trang trí: Hoa, backroud	Gói	1	4.000.000		4.000.000	
3	Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng, thiết bị Hội thảo	Gói	1	12.000.000		12.000.000	
4	Chi phí teabreak	Người	100	40.000		4.000.000	
5	Chi hỗ trợ 50% tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	100	100.000		10.000.000	
IV.8 Hội nghị Kết nối giao thương giữa tiêu thụ thương chợ truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố với chợ Dầu mỗi Nông sản Dầu Giây.		lần	2	36.800.000		73.600.000	
1	Chi phí thuê xe (29 chỗ ngồi), đưa đón các hộ sản xuất về Chợ Dầu mỗi Nông sản Dầu Giây;	xe	2	4.000.000		8.000.000	

2	Chi phí thuê xe (7 chỗ ngồi), đưa đón cán bộ CC, VC các phòng, ban của huyện về Chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây;	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
3	Chi phí thuê xe đưa đón đại biểu sở, ngành dự hội nghị kết nối	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	
4	In treo backdrop, băng rôn	m2	20	100.000	2.000.000	
5	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
6	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	50	50.000	2.500.000	
7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	60	40.000	2.400.000	
8	Hỗ trợ cơm cho đối tượng không hưởng lương NSNN	người	60	150.000	9.000.000	
9	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				7.900.000	
V	Hoạt động XTMM hỗ trợ sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu và sản phẩm chủ lực của địa phương				398.700.000	
V.1	Hội nghị Kết nối giao thương giữa tổ hợp tác, HTX trên địa bàn các huyện, thành phố với chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây.	lần	2	36.900.000	73.800.000	
1	Chi phí thuê xe (29 chỗ ngồi), đưa đón các hộ sản xuất về Chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây;	xe	2	4.000.000	8.000.000	
2	Chi phí thuê xe (7 chỗ ngồi), đưa đón cán bộ CC, VC các phòng, ban của huyện về Chợ Dầu mới Nông sản Dầu Giây;	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	
3	Chi phí thuê xe đưa đón đại biểu sở, ngành dự hội nghị kết nối	chuyến	1	2.000.000	2.000.000	
4	In treo backdrop, băng rôn	m2	20	100.000	2.000.000	
5	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; bảng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.000.000	1.000.000	
6	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	50	50.000	2.500.000	
7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	60	40.000	2.400.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
8	Hỗ trợ cơm cho đối tượng không hưởng lương NSNN	người	60	150.000	9.000.000	
9	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.000.000	
V.2	Hội nghị Kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp, nhà cung cấp từ các tỉnh, thành với hệ thống phân phối của Đồng Nai	lần	2	63.200.000	126.400.000	

1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000	8.000.000	
2	Màn hình led + máy chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000	
3	In băng rôn + công treo ngoài công	m ²	20	100.000	2.000.000	
4	Chi phí photo, đóng tập tài liệu	bộ	150	40.000	6.000.000	
5	Bao thư, bìa nút...	bộ	150	10.000	1.500.000	
6	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình	gói	2	200.000	400.000	
7	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	120	40.000	4.800.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
8	Ăn trưa hội nghị	người	120	200.000	24.000.000	
9	Chi phí thuê xe làm việc với các Hiệp, Hội, đơn vị liên quan..	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
10	Thù lao cho báo cáo viên bao gồm phụ cấp tiên biên soạn mới tài liệu)	người	2	1.000.000	2.000.000	
11	Chi làm thêm giờ (theo thực tế)				8.000.000	
V.3	Tham gia Chợ Tết Công đoàn năm 2025 do LĐLĐ tỉnh tổ chức				198.500.000	
V.3.1	Tổ chức gian hàng chung				148.580.000	
1	Thiết kế và thi công	Gian	8	12.400.000	99.200.000	
2	Thiết kế, in tài liệu giới thiệu các doanh nghiệp trong tỉnh	Cuốn	500	55.000	27.500.000	
3	Nhiên liệu phục vụ chọn sản phẩm (chọn sản phẩm tại các huyện trên địa bàn tỉnh)	lít	100	24.000	2.400.000	
4	Thuế xe vận chuyển hàng hóa từ các huyện trên địa bàn tỉnh và trả lại sau khi kết thúc hội chợ	Chương trình	1	6.780.000	6.780.000	
5	Thuế bốc vác hàng triển lãm lên và xuống	4 người x 2 lượt x 500.000đ/lượt			4.000.000	
6	Thuế bảo vệ trực đêm trông coi gian hàng	2 người x 7 đêm x 8 giờ/đêm x 50.000đ			5.600.000	
7	Văn phòng phẩm	Chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
8	Điện thoại liên lạc phục vụ hội chợ	Người	2	200.000	400.000	
9	Thảm định giá thi công gian hàng	Chương trình	1	1.200.000	1.200.000	
V.3.2	Hỗ trợ trang trí gian hàng cho doanh nghiệp				49.920.000	
1	Chụp hình sản phẩm, thiết kế backdrop	DN	12	560.000	6.720.000	
2	In bạt, đóng khung backdrop (3m x3m) cho 12 DN	m ²	108	400.000	43.200.000	
VI	HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHUYÊN ĐỀ: "NGƯỜI VIỆT NAM ƯU TIÊN DÙNG HÀNG VIỆT NAM"				2.044.800.000	

VI.1	Xây dựng "Điểm bán hàng Việt Nam".	Điểm	3	85.000.000	255.000.000
1	Thuê đơn vị tư vấn, thiết kế, trang trí điểm bán hàng Việt	điểm	1	13.000.000	13.000.000
2	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt quầy kệ, bảng hiệu; tổ chức khai trương	điểm	1	6.000.000	6.000.000
3	Chi phí mua kệ, tủ, giá trưng bày.	điểm	1	33.000.000	33.000.000
4	Chi phí thiết kế, thi công biển hiệu "Tự hào hàng Việt Nam"	điểm	1	7.000.000	7.000.000
5	Hỗ trợ, cải tạo tu sửa điểm bán hàng	điểm	1	18.000.000	18.000.000
6	Chi khai trương điểm bán hàng (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng)	điểm	1	3.000.000	3.000.000
7	Tuyên truyền, quảng bá: bài báo, dựng video clip phát trên đài truyền hình.	tin	1	4.000.000	4.000.000
8	Chi phí thẩm định giá, đấu thầu.	điểm	1	1.000.000	1.000.000
VI.2	Duy trì "Điểm bán hàng Việt Nam".	điểm	3	10.000.000	30.000.000
1	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt quầy kệ.	điểm	1	3.000.000	3.000.000
2	Thay biển hiệu mới cho các Điểm đã triển khai từ năm 2022 về trước	điểm	1	7.000.000	7.000.000
VI.3	Xây dựng "Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP".	điểm	3	85.000.000	255.000.000
1	Thuê đơn vị tư vấn, thiết kế, trang trí điểm bán sản phẩm OCOP	bộ	1	13.000.000	13.000.000
2	Thuê xe khảo sát địa điểm; lắp đặt quầy kệ, bảng hiệu; tổ chức khai trương	điểm	1	6.000.000	6.000.000
3	Chi phí mua kệ, tủ, giá trưng bày	bộ	1	25.000.000	25.000.000
4	Chi phí thiết kế, thi công biển hiệu.	bộ	1	10.000.000	10.000.000
5	Chi phí xây dựng điểm bán hàng	điểm	1	23.000.000	23.000.000
6	Chi khai trương điểm bán hàng (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng)	điểm	1	3.500.000	3.500.000
7	Tuyên truyền, quảng bá: bài báo, dựng video clip phát trên đài truyền hình.	tin	1	4.000.000	4.000.000
8	Chi phí thẩm định giá, đấu thầu.	điểm	1	500.000	500.000
VI.4	Hỗ trợ chi phí quản lý, duy trì, khai thác điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	điểm	3	36.000.000	108.000.000
1	Trả lương cho quản lý và nhân viên bán hàng tại Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (2 người x 12 tháng x 1.500.00 đ/th)	người / tháng	24	1.500.000	36.000.000
VI.5	Chuyển hàng Việt về nhà máy và các Khu công nghiệp	Chuyến	20	6.580.000	131.600.000

1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cỡ phướn (0,8m x 2,5m)	cải	10	133.000	1.330.000	
2	Thuế xe đi khảo sát địa điểm và giám sát chương trình bán hàng phục vụ công nhân	chương trình	1	3.100.000	3.100.000	
3	Chi phí điện thoại liên hệ tổ chức chương trình	chương trình	1	150.000	150.000	
4	Trên vệ sinh mặt bằng	chương trình	1	2.000.000	2.000.000	
VI.6	Phiên chợ Công nhân	Phiên	4	185.803.000	743.212.000	
1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	Cải	2	319.000	638.000	
2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cỡ phướn (0,8m x 2,5m)	Cải	15	133.000	1.995.000	
3	Thuế xe phục vụ công tác	chuyến	5	1.800.000	9.000.000	
4	Thuế dây điện, thiết bị điện, gấn và tháo hệ thống điện, chiếu sáng phục vụ cho Phiên chợ	chương trình	1	17.000.000	17.000.000	
5	Thuế công hơi phục vụ Phiên chợ	Bộ	1	8.000.000	8.000.000	
6	Thuế sân khấu, giá đỡ phòng màn, âm thanh, ánh sáng	Bộ	1	26.000.000	26.000.000	
7	Thuế chương trình ca nhạc phục vụ công nhân	chương trình	1	29.500.000	29.500.000	
8	An ninh trật tự	chương trình	1	12.000.000	12.000.000	
9	Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, bao thư, tem thư	chương trình	1	800.000	800.000	
10	Thuế nhà vòm, gian hàng, bàn, ghế;	chương trình	40	700.000	28.000.000	
11	Thuế xe loa tuyên truyền	ngày	6	2.500.000	15.000.000	
12	Chi phí xe vệ sinh công cộng	chương trình	1	14.000.000	14.000.000	
13	Chi phí biên tập, ghi âm USB tuyên truyền	cải	4	800.000	3.200.000	
14	Chi phí tiền điện tiêu thụ phục vụ phiên chợ	chương trình	1	1.500.000	1.500.000	
15	Chi tiền nước sinh hoạt	chương trình	1	300.000	300.000	
16	Chi phí dọn dẹp vệ sinh môi trường, thu gom rác thải	chương trình	1	11.500.000	11.500.000	
17	Chi phí giao dịch, hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	400.000	400.000	
18	Chi phí thẩm định giá	chương trình	1	2.650.000	2.650.000	
19	Phí tư vấn thẩm định E-HSMT và KQLCNT	chương trình	1	2.160.000	2.160.000	
20	Phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSMT	chương trình	1	2.160.000	2.160.000	
VI.7	Tuần hàng Việt Nam	Đợt	1	105.056.000	105.056.000	
1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	cải	14	319.000	4.466.000	
2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cỡ phướn (0,8m x 2,5m)	cải	300	133.000	39.900.000	
3	Chi phí biên tập nội dung tuyên truyền	chương trình	1	6.000.000	6.000.000	
4	Văn phòng phẩm, tem thư	chương trình	1	500.000	500.000	

5	Chi phí thuê xe phục vụ công tác trước, trong và sau đợt tuần hàng	chuyến	3	3.300.000	9.900.000
6	Chi thuê xe loa tuyên truyền (3 ngày x 11 huyện, thành phố)	ngày x địa bàn	33	720.000	23.760.000
7	Chi phí biên tập USB, làm phim phóng sự tuyên truyền	gói	1	18.000.000	18.000.000
8	Chi phí hỗ trợ tuyên truyền, viết tin bài	chương trình	1	2.000.000	2.000.000
9	Chi phí hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	530.000	530.000
VI.8	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn	Phiên	4	104.233.000	416.932.000
1	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ băng rôn (1m x 5m)	cái	2	319.000	638.000
2	Chi phí thiết kế, in, treo, tháo gỡ cờ phướn (0,8m x 2,5m)	cái	15	133.000	1.995.000
3	Thuê xe phục vụ công tác	chuyến	5	1.800.000	9.000.000
4	Thuê dây điện, thiết bị điện, gắn và tháo hệ thống điện, chiếu sáng phục vụ cho Phiên chợ	chương trình	1	10.000.000	10.000.000
5	Thuê công hơi phục vụ Phiên chợ	bộ	1	7.000.000	7.000.000
6	Thuê sân khấu, giá đỡ phòng màn, âm thanh, ánh sáng	bộ	1	16.000.000	16.000.000
7	Thuê bàn, ghế, nhà vòm	bộ	33	700.000	23.100.000
8	Thuê chương trình ca nhạc phục vụ nhân dân địa phương	chương trình	1	19.000.000	19.000.000
9	Mua công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm, bao thư, tem thư	chương trình	1	300.000	300.000
10	Thuê xe loa lưu động, tuyên truyền	ngày	6	2.200.000	13.200.000
11	Chi phí dọn dẹp vệ sinh môi trường	chương trình	1	1.500.000	1.500.000
12	Chi phí nước sinh hoạt	chương trình	1	300.000	300.000
13	Chi phí điện tiêu thụ	chương trình	1	500.000	500.000
14	Phí bảo vệ và an ninh trật tự	chương trình	1	1.500.000	1.500.000
15	Chi phí giao dịch, hỗ trợ điện thoại	chương trình	1	200.000	200.000
VII	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				297.000.000
VII.1	Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao nhận thức về sự cần thiết đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại				97.000.000
1	Chi phí thuê hội trường	ngày	1	8.000.000	8.000.000
2	Màn hình led + trình chiếu phục vụ hội nghị	ngày	1	4.500.000	4.500.000
3	In băng rôn + công treo ngoài công	m2	20	100.000	2.000.000
4	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị (giấy, bút cho đại biểu báo cáo tại hội nghị; băng tên doanh nghiệp và đại biểu tham dự)	gói	1	1.500.000	1.500.000
5	Văn phòng phẩm phát cho đại biểu tham dự (photocopy tài liệu; giấy, bút)	bộ	150	70.000	10.500.000



6	Chi phí điện thoại phục vụ chương trình	gói	4	200.000	800.000	
7	Vé máy bay khứ hồi cho chuyên gia từ Hà Nội vào TP HCM	vé	2	7.300.000	14.600.000	
8	Thuê xe 4 chỗ ngồi đưa đón chuyên gia từ sân bay về Biên Hoà và ngược lại	chuyến	2	1.000.000	2.000.000	
9	Tiền phòng nghỉ cho chuyên gia (2 người x 2 ngày)	phòng	4	1.000.000	4.000.000	
10	Tiền ăn cho chuyên gia (2 người x 2 ngày)	người x ngày	4	200.000	800.000	
11	Chi trả tiền lương thuê chuyên gia	người x ngày	2	2.000.000	4.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH
12	Nước uống và ăn nhẹ giữa giờ	người	150	40.000	6.000.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018
13	Ăn trưa hội nghị cho đại biểu không hưởng lương từ NSNN	người	150	200.000	30.000.000	
14	Làm thêm giờ				8.300.000	
VII.2	Tuyên truyền, phổ biến các quy định, cơ chế, chính sách về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động XTMT thông qua Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương, hệ thống quản lý văn bản, truyền thanh, truyền hình, báo Đồng Nai	Đợt	1	50.000.000	50.000.000	
VII.3	Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia HCTL trực tiếp và trên môi trường mạng.				150.000.000	
VIII	Kinh phí cập nhật thông tin Website Trung tâm Xúc tiến Thương mại				130.500.000	
IX	Tổ chức Hội chợ Công thương vùng Đông Nam Bộ 2025 tại Đồng Nai				90.000.000	
	Chi phí Đón tiếp đại biểu ngoài tỉnh và tiệc Lễ khai mạc					
1	Tiền phòng nghỉ cho đại biểu ngoài tỉnh khởi cơ quan Nhà nước 2 người /phòng x 2 đêm	phòng/đêm	40	1.000.000	40.000.000	
2	Tiệc chiêu đãi của tỉnh đón tiếp các đoàn ngoài tỉnh trước hôm khai mạc	người	70	200.000	14.000.000	
3	Tiệc tối sau Lễ khai mạc	người	180	200.000	36.000.000	
X	Hỗ trợ DN tham gia chương trình 9th Monthly B2B (giao thương vào ngày 9 hàng tháng) tại TP. HCM	đợt	2	59.400.000	118.800.000	
1	Thuê gian hàng chung hỗ trợ DN tham gia Hội nghị giao thương ngày 9 hàng tháng tại thành phố HCM	gian / ngày	1	45.400.000	45.400.000	
2	Thuê xe 16 chỗ ngồi đưa đón DN tham gia hội nghị	xe / ngày	2	4.000.000	8.000.000	
3	Công tác phí cho CC.VC và tiền ăn cho DN tham gia	doanh nghiệp	10	200.000	2.000.000	

4	Làm thêm giờ							
XI	Festival Gốm truyền thống Biên Hoà, Đồng Nai năm 2025							4.000.000
A	Thiết kế tổng thể Hội chợ (sơ đồ bố trí mặt bằng, phương án trang trí tổng thể)	bộ	1		15.000.000			2.659.500.000
B	Chi phí tuyên truyền quảng bá							15.000.000
1	Quảng bá trên Đài PTTH Đồng Nai	kỳ	4		8.000.000			200.800.000
2	Bảo Đồng Nai	kỳ	4		4.000.000			32.000.000
3	Băng rôn in hiflex 1m x 8 m, công treo và tháo dỡ	cái	20		550.000			16.000.000
4	Cờ phướn in hiflex 0,8m x 2,2m và công treo, tháo dỡ	Cái	600		185.000			11.000.000
5	Thiết kế tổng thể lễ Hội (sơ đồ bố trí mặt bằng, phương án trang trí tổng thể)	Kỳ	1		20.000.000			111.000.000
6	Xe loa cổ động từ TP Biên Hòa đến các huyện trong tỉnh (binh quân chạy mỗi ngày từ 80 - 100km trong 08 ngày trước và trong lễ Hội)	Ngày	6		1.800.000			20.000.000
C	Chi phí cấu thành gian hàng							10.800.000
I	Chi phí cơ sở hạ tầng							2.102.900.000
1	Mặt bằng Trung tâm hội nghị và tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai (Mặt bằng, nước sử dụng, nhà vệ sinh, dọn vệ sinh, vận chuyển rác và trạm điện)	Kỳ HC	1		160.000.000			731.050.000
2	Dựng nhà bạt mái che	m2	3.500		120.000			160.000.000
6	- Tiên điện sử dụng , trực điện, tiếp địa và hạ các CP con.	Kỳ HC	1		70.550.000			420.000.000
7	Hệ thống chiếu sáng	Kỳ HC						70.550.000
8	- Đèn Halogen loại lớn (tại cổng chính, cổng phụ, dọc đường dẫn, dọc tường, bao gồm dây dẫn, công tháo, lắp	Bộ	45		900.000			
10	- Thuê hệ thống phát thanh toàn khu vực lễ hội	Kỳ HC	1		14.000.000			40.500.000
11	Văn Phòng trực (y tế, công an và bảo vệ)	phòng	1		14.000.000			14.000.000
	Văn phòng ban tổ chức,	phòng	1		12.000.000			12.000.000
II	Trang trí tổng thể lễ Hội							
1	Trang trí cổng lễ hội							638.050.000
	- Cổng chính: Cao 8m, ngang 22m, chất liệu gồm khung sắt, in bất hi-flex, chất lượng cao, x 2 mặt x 180.000	cái	1		60.000.000			
	- Cổng phụ (6m x 14m): gồm khung, in bất hi-flex chất lượng cao , 6m x 14m x 2 mặt x 180.000	Cái	2		30.000.000			60.000.000

2	Panô mặt trước: (2m *3m gồm khung sắt, in bạt hi-flex)	cái	40	1.100.000	44.000.000	
3	Dây cờ nhiều màu treo từ công vào, dọc theo hàng rào công chính	m	600	9.000	5.400.000	
4	Đèn màu trang trí các đường dẫn vào lễ hội	Cái	80	180.000	14.400.000	
5	Cờ chui	cái	100	80.000	8.000.000	
6	Trang trí điểm nhấn trong hội chợ(20 tốp ten , hộp đèn), các loại đèn trang trí...)- Lắp đặt và tháo dỡ: - topten: 5 cái/điểm x 3.000.000đồng/cái. - Trụ tam giác đèn (khung sắt in hiflex đèn bên trong): 5 cái/điểm x 2.000.000đồng/cái - Các loại đèn trang trí: đèn led, đèn nhiều, đèn neon,...: 4.000,000 đồng	điểm	2	29.000.000	58.000.000	
7	Trang trí đầu hồi nhà bạt: - 2 đầu hồi: 13m x 2,6m = 67,6m - 10 cái đầu hồi: 7m x 2,1m = 147m	m2	200	200.000	40.000.000	
8	Dây nguồn điện (bao gồm dây điện, công lắp đặt, tháo dỡ): - Từ trạm điện tới tủ điện bên hông nhà Trung tâm sự kiện (150m) - Từ tủ điện ra các khu vực nhà triển lãm (150m)	Kỳ HC	1	15.000.000	15.000.000	
9	Palet nhựa lót sân khu vực triển lãm (bao gồm công lắp đặt, tháo dỡ)	M2	3.050	35.000	106.750.000	
10	Thảm trải khu vực triển lãm (bao gồm công lắp đặt, tháo dỡ)	M2	3.050	30.000	91.500.000	
11	Background gian hàng. Khung sắt thẳng 30x30, ván MDF dày 5, in hiflex. Kích thước: ngang 6m x cao 3m x 15 khung.	m2	270	500.000	135.000.000	
III Bảo vệ, an ninh, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường						
1	Thuế lực lượng công an, an ninh địa phương	kỳ HC	1	31.800.000	31.800.000	
2	Thuế bảo vệ chuyên nghiệp (vệ sĩ)	Kỳ HC	1	35.000.000	35.000.000	
3	Phòng chống cháy nổ (thuế bình xịt PCCC, công trực)	Kỳ HC	1	15.000.000	15.000.000	
4	Thuế trực y tế tại lễ hội (từ 17 giờ đến 21 giờ)	kỳ HC	1	4.000.000	4.000.000	
IV Lễ khai mạc lễ hội						
1	Nhà bạt che đại biểu dự khai mạc (20m x 16m)	m2	280	120.000	33.600.000	

2	Sân khấu (10m x 20m) + phòng sân khấu (khung sắt in hiflex 5m x 20m), trang trí sân khấu. Màn hình led 4m x 12m	Bộ	1	40.000.000	40.000.000
2	Âm thanh, ánh sáng	buổi	1	25.000.000	25.000.000
3	MC chương trình và Đạo diễn chương trình ca múa nhạc khai mạc lễ hội (theo chương trình có kịch bản, có dự toán sau)	buổi	1	50.000.000	50.000.000
4	Thảm trải trước sân khấu khai mạc	m2	300	30.000	9.000.000
5	Bàn , ghế khai mạc lễ hội	Người	200	60.000	12.000.000
6	Các vật dụng phục vụ khai mạc (hoa cài áo, hoa khai mạc, hoa để bàn, pháo giấy, kéo, băng keo, khay)	Buổi	1	15.000.000	15.000.000
7	Cây cảnh trang trí, bục phát biểu,	buổi	1	8.000.000	8.000.000
8	Lễ tân	Người	20	500.000	10.000.000
9	Nước uống	Chai	200	10.000	2.000.000
10	Giấy mời khai mạc (giấy couche, kích thước 18.5cm x 7cm)	cái	400	30.000	12.000.000
V	Lễ bế mạc				137.500.000
1	Phông sân khấu bế mạc	Bộ	1	26.000.000	26.000.000
2	Âm thanh, ánh sáng	Buổi	1	25.000.000	25.000.000
3	Văn nghệ bế mạc và MC chương trình. 4 tiết mục ca múa nhạc	Buổi	1	40.000.000	40.000.000
4	Bàn , ghế bế mạc lễ hội	Người	200	60.000	12.000.000
5	Dụng cụ bế mạc	Buổi	1	3.000.000	3.000.000
6	Cây cảnh trang trí, bục phát biểu,	Buổi	1	5.500.000	5.500.000
7	Nước uống bế mạc	Chai	200	10.000	2.000.000
8	Lễ tân	Người	12	500.000	6.000.000
9	Giấy mời bế mạc (giấy couche, kích thước 18.5cm x 7cm)	Cái	300	20.000	6.000.000
10	Khung bằng khen, giấy khen	Cái	30	400.000	12.000.000
VI	Chi phí quản lý				293.900.000
1	Dự toán chi phí hợp báo (có kịch bản, có dự toán sau)	Buổi	1	50.000.000	50.000.000

2	Chi phí giao dịch điện thoại, bưu chính, văn phòng phẩm, chi quản lý khác	Ký HC	1	12.000.000	12.000.000	
3	Chi phí công tác phí và thuê xe cho đoàn vận động khách hàng trong nước tham gia trưng bày và giao dịch tại lễ hội	Đoàn	4	4.000.000	16.000.000	
4	Thẻ đeo Đại biểu, Ban Tổ chức, bảo chi và Đơn vị tham gia lễ hội	Chiếc	1.400	10.000	14.000.000	
5	Bộ brochure quảng bá lễ hội(giấy couche kích thước 21cm x 29,7cmx 3), Bản đăng ký, Hộp đồng, nghiệp thu, thanh lý, ...	tờ	1.000	28.000	28.000.000	
6	Túi giấy đựng quà (hộp bảo và khai mạc, bế mạc)	Túi	600	30.000	18.000.000	
7	Bao thư lớn (25cm x 35cm) in 4 màu	cái	1.000	9.000	9.000.000	
8	Bao thư nhỏ (12cm x 22cm) in 4 màu	Cái	1.000	5.000	5.000.000	
9	Tiệc khai mạc, bế mạc	Buổi	1	60.000.000	60.000.000	
10	Văn nghệ hàng đêm	Đêm	2	30.000.000	60.000.000	
11	Chi phí lựa chọn nhà thầu	HC	1	21.900.000	21.900.000	
D	Chi phí Đón tiếp đại biểu ngoài tỉnh và tiệc Lễ khai mạc				99.000.000	
1	Tiền phòng nghỉ cho đại biểu ngoài tỉnh khối cơ quan Nhà nước và Hiệp hội Gốm Việt Nam 2 người /phòng x 2 đêm ngày 10-11/4/2025	phòng/đêm	45	1.000.000	45.000.000	
2	Tiệc chiêu đãi của UBND tỉnh đón tiếp các đoàn ngoài tỉnh tối ngày 10/4/2025	người	70	200.000	14.000.000	
3	Tiệc tối ngày 11/4/2025 sau Lễ khai mạc	người	200	200.000	40.000.000	
E	Kinh phí trang trí gian hàng triển lãm của Hiệp hội Gốm Đồng Nai				241.800.000	
1	Thuê thảm trải sàn (thảm đỏ và thảm cỏ nhân tạo)	m2	1.050	70.000	73.500.000	
2	Hệ thống đèn pha led 200w chiếu sáng trong gian hàng	bộ	30	500.000	15.000.000	
3	Thuê quạt điều hoà hơi nước làm mát gian hàng 580w	bộ	10	800.000	8.000.000	
4	Thuê chậu cây cảnh trang trí gian hàng (cây vạn lộc, cây phát tài, cây kim ngân, cây vạn niên thanh,..)	chậu	30	350.000	10.500.000	
5	Thiết kế, lắp đặt bức tròn 03 tầng trưng bày sản phẩm (đường kính đáy 1,6m x 1,1m) khung sắt V2,5, ván gỗ phủ mica.	cái	2	4.500.000	9.000.000	
6	Thiết kế, lắp đặt kệ trưng bày sản phẩm 02 tầng (dài 2,2m x 1,1m x 0,9 m) khung sắt V2,5, ván gỗ phủ mica.	cái	36	2.500.000	90.000.000	

7	Thiết kế, in pano giới thiệu các loại lò gốm và sản phẩm gốm (khung sắt vuông 25, in hiflex dày, kích thước 2m x 3m)	tám	18	1.100.000	19.800.000	
8	Thiết kế, in biển hiệu gian hàng Hiệp hội Gốm mỹ nghệ Đồng Nai (khung sắt vuông 25, in hiflex dày, kích thước 2m x 10 m) x 2 tấm	tám	2	5.000.000	10.000.000	
9	Thiết kế, in biển giới thiệu gian hàng nguyên phụ liệu sản xuất gốm mỹ nghệ Biên Hoà, Đồng Nai (khung sắt vuông 25, in hiflex dày, kích thước 1m x 10 m) x 2 tấm	tám	2	3.000.000	6.000.000	
TỔNG CỘNG					13.977.000.000	

(Bảng chữ: Mười ba tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu đồng)/.